

Số: 28.18/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bổ sung hóa chất xét nghiệm và vật tư phục vụ nhu cầu điều trị người bệnh COVID-19 tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-BVĐHYD ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp bổ sung hóa chất xét nghiệm và vật tư phục vụ nhu cầu điều trị người bệnh COVID-19 tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 02/TTr-TCG ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bổ sung hóa chất xét nghiệm và vật tư phục vụ nhu cầu điều trị người bệnh COVID-19 tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM và Báo cáo thẩm định số 02/BCTĐ-TTĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bổ sung hóa chất xét nghiệm và vật tư phục vụ nhu cầu điều trị người bệnh COVID-19 tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bổ sung hóa chất xét nghiệm và vật tư phục vụ nhu cầu điều trị người bệnh COVID-19 tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM với các nội dung sau:

- Danh sách nhà thầu trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Giá trị trúng thầu (VND)
1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân	1	5.400.000
2	Công ty TNHH Thiết bị thí nghiệm MEKONG	1	96.075.000
3	Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	22	1.896.066.900

STT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Giá trị trúng thầu (VND)
4	Công ty TNHH Phát triển Mỹ Văn	1	3.464.584.200
5	Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Nam Trung	2	50.619.800
6	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nano	15	2.040.734.500
7	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông	14	1.935.325.200
8	Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương	2	41.958.000
9	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Toàn Cầu	1	82.500.000
10	Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật y tế Vạn Xuân	1	12.000.000
11	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Vietlab	32	479.994.700
12	Công ty Cổ phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng	2	373.975.000
13	Công ty TNHH Kinh Doanh Trang Thiết Bị Y Nha Khoa Việt Tiên	3	75.600.000
Tổng cộng:		97	10.554.833.300

- Giá trúng thầu: **10.554.833.300 VND** (Bằng chữ: Mười tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;

- Danh mục chi tiết đính kèm;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nguồn kinh phí phòng chống dịch COVID-19 và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng Khoa Dược chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B03-059-nhnga) (10).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC. DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU
(Kèm theo Quyết định số 28.18./QĐ-BVĐHYD ngày 14/12/2021)

STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân							Tổng cộng: 01 danh mục				Trị giá: 5.400.000 VND						
1	1	1	Hóa chất xét nghiệm thể ceton	β-Hydroxybutyrate LiquiColor	2440-058	5479NK/BYT-TB-CT	Stanbio Laboratory /USA	Stanbio Laboratory	USA	R1: 1 x 50ml R2: 1 x 8,5ml STD: 1 x 3ml	Hộp	1	5.400.000	5.400.000	B	≥ 6 tháng	Nhóm 3
2. Công ty TNHH Thiết bị thí nghiệm MEKONG							Tổng cộng: 01 danh mục				Trị giá: 96.075.000 VND						
2	1	5	Máu cừu	MDL Defibrinated Sheep Blood	H.001.100	PTN: 200000313/PC BA-HCM	MDL/ Việt Nam	MDL	Việt Nam	100 ml/ chai	Chai	150	640.500	96.075.000	A	03 tháng	Nhóm 6
3. Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm							Tổng cộng: 22 danh mục				Trị giá: 1.896.066.900 VND						
3	1	6	Hóa chất định lượng AntiXa	HemosIL Liquid Anti-Xa	0020302601	3765NK/BYT-TB-CT	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	(Hộp/10 lọ) 5x3 mL+5x2.5 mL	Hộp	3	13.516.650	40.549.950	C	29 tháng	Nhóm 3
4	2	7	Hóa chất kiểm chuẩn Heparin trọng lượng phân tử thấp (LMW Heparin Control)	HemosIL LMW Heparin Controls	0020300200	3765NK/BYT-TB-CT	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	(Hộp/10 lọ) 5x1 mL+5x1 mL	Hộp	2	7.095.900	14.191.800	C	35 tháng	Nhóm 1
5	3	8	Hóa chất định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục	HemosIL D-Dimer HS 500	0020500100	3765NK/BYT-TB-CT	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Biokit, S.A., Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Tây Ban Nha	(Hộp/8 lọ) 3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL	Hộp	23	21.577.500	496.282.500	B	16 tháng	Nhóm 3
6	4	75	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Access IL-6	A16369	8085NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp/2 x 50 test	Hộp	15	18.329.850	274.947.750	B	18 tháng	Nhóm 3
7	5	76	Chất chuẩn IL-6	Access IL-6 Calibrators	A16370	8085NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp/ 4ml+ 5 x 2,5ml	Hộp	1	6.729.450	6.729.450	B	10 tháng	Nhóm 3
8	6	77	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	Access IL-6 QC	A16371	8085NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp/ 3 x 2 x 2,5 ml	Hộp	2	6.729.450	13.458.900	B	18 tháng	Nhóm 3



STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
9	7	80	Hóa chất định lượng BNP	Quidel Triage BNP Reagents	98200	13141NK/BYT-TB-CT	Quidel Cardiovascular Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp/2 x 50 test	Hộp	12	29.555.400	354.664.800	C	12 tháng	Nhóm 1
10	8	82	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng BNP	Quidel Triage BNP Calibrators	98202	13141NK/BYT-TB-CT	Quidel Cardiovascular Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp/6x1.5mL	Hộp	2	2.677.500	5.355.000	C	12 tháng	Nhóm 1
11	9	83	Dung dịch chuẩn calibrator dùng cho máy tự động	SYSTEM CALIBRATOR	66300	7856NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	1x5ml	Lọ	5	555.450	2.777.250	B	36 tháng	Nhóm 3
12	10	87	Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Calibrator	CK-MB CALIBRATOR	ODR30034	7856NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ/1 x 1 ml	Lọ	1	568.050	568.050	C	18 tháng	Nhóm 3
13	11	88	Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Control mức 1	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	ODR30035	7856NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ/1 x 2 ml	Lọ	1	430.500	430.500	C	18 tháng	Nhóm 3
14	12	89	Hóa chất định lượng Mg ++	MAGNESIUM	OSR6189	7800NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hộp/4x40ml	Hộp	2	2.545.200	5.090.400	B	24 tháng	Nhóm 1

STT		STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
15	13	90	Hóa chất định lượng α -Amylase	α -AMYLASE	OSR6106	7800NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hộp/4x40ml	Hộp	1	11.739.000	11.739.000	B	18 tháng	Nhóm 1
16	14	91	Hóa chất kiểm chuẩn Calibrator điện giải nước tiểu (cao + Thấp)	ISE Low/High Urine Standard	66315	7856NK/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Hộp/2x100ml+2x100ml	Hộp	1	11.751.600	11.751.600	B	18 tháng	Nhóm 3
17	15	92	Dung dịch rửa dùng cho hệ thống miễn dịch	UniCel Dxl Wash Buffer II	A16793	190000877/PC BA-HN	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Trung Quốc	Hộp/10L	Hộp	120	2.142.000	257.040.000	A	12 tháng	Nhóm 4
18	16	93	Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy	ACCESS hsTnl	B52699	7799NK/BYT-TB-CT	Immunotech S.A.S, Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp	Mỹ	Hộp/2x50test	Hộp	30	6.720.000	201.600.000	C	12 tháng	Nhóm 3
19	17	94	Dung dịch kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu mức bất thường cao	HemosIL High Abnormal Control ASSAYED	0020003310	3765NK/BYT-TB-CT	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hộp/10 x 1 mL	Hộp	3	2.835.000	8.505.000	C	36 tháng	Nhóm 1
20	18	95	Dung dịch kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu mức bất thường thấp	HemosIL Low Abnormal Control ASSAYED	0020003210	3765NK/BYT-TB-CT	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	10 x 1 mL	Hộp	3	3.011.400	9.034.200	C	36 tháng	Nhóm 1
21	19	96	Dung dịch kiểm chuẩn cho XN đông máu mức bình thường	HemosIL Normal Control ASSAYED	0020003110	3765NK/BYT-TB-CT	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hộp/10 x 1 ml	Hộp	3	2.508.450	7.525.350	C	36 tháng	Nhóm 1

STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
22	20	97	Dung dịch dùng rửa hệ thống đông máu tự động	HemosIL Rinse solution	0020302400	200000095/PC BA-HN	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Bình/1 x 4000 ml	Bình	30	4.043.592	121.307.760	A	23 tháng	Nhóm 1
23	21	99	Giếng phản ứng cho dòng máy Dxl	UniCel Dxl Reaction Vessels	386167	190000458/PC BA-HN	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Túi/1000 cái	Túi	24	1.979.985	47.519.640	A	Vật tư không hạn dùng	Nhóm 3
24	22	105	Bộ 3 lọ hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường	Serascan Diana 3	210206	810NK/BYT-TB-CT	Diagnostic Grifols, S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp/3x10ml	Hộp	2	2.499.000	4.998.000	C	02 tháng	Nhóm 1
4. Công ty TNHH Phát triển Mỹ Văn								Tổng cộng: 01 danh mục				Trị giá: 3.464.584.200 VND				
25	1	9	Bộ hóa chất thử khí máu, ion đồ, glucose và lactate tích hợp nội kiểm kèm bộ chuẩn CVP có tính năng quản lý chất lượng thông minh IQM	Cartridge IQM khí máu, điện giải, Glu, Lac và Hct - 300 tests 3 tuần Đo các thông số: pH, pCO2, pO2, Hct, Na+, K+, Ca++, Glucose và Lactate	00026330089	14471NK/BYT-TB-CT	Instrumentation Laboratory spa - Italy	Mỹ	Hộp/300 test	Test	23.100	149.982	3.464.584.200	C	06 tháng	Nhóm 1
5. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Nam Trung								Tổng cộng: 02 danh mục				Trị giá: 50.619.800 VND				
26	1	10	Hóa chất định lượng AMIKACIN	Alinity c Amikacin Reagent Kit	9P44-20	13178NK/BYT-TB-CT	B-R-A-H-M-S GmbH, Đức	Mỹ	Hộp/200 test	Test	400	97.590	39.036.000	B	06 tháng	Nhóm 1
27	2	11	Hóa chất định lượng Gentamicin	Alinity c Gentamicin Reagent Kit	8P55-20	10591NK/BYT-TB-CT	B-R-A-H-M-S GmbH, Đức	Mỹ	Hộp/200 test	Test	200	57.919	11.583.800	B	10 tháng	Nhóm 1
6. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nano								Tổng cộng: 15 danh mục				Trị giá: 2.040.734.500 VND				
28	1	12	Nước muối nồng độ 0,45%	Vitek2 0.45% SODIUM CHLORIDE DILUENT	417820	PTN: 180000651/PC BA-HN	BioMerieux Inc/Mỹ	Mexico	Thùng/ 14 túi	Túi	15	387.200	5.808.000	A	11 tháng	Nhóm 3
29	2	13	KIT nhuộm AFB bằng kỹ thuật nhuộm Zielnelson (Nhuộm lạnh)	KIT COLD ZN RAL STAINER	760240-0000	16962NK/ BYT-TB-CT	RAL Diagnostics/Pháp	Pháp	Hộp/ 1 bộ	Hộp	5	25.840.500	129.202.500	B	10 tháng	Nhóm 3
30	3	14	Thuốc nhuộm vi khuẩn Crystal Violet	Crystal Violet	29524	PTN: 210000862/ PCBA-HN	BioMerieux SA/Pháp	Pháp	Hộp/ 500 ml	Hộp	5	7.303.000	36.515.000	A	18 tháng	Nhóm 3

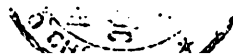
STT		STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
31	4	15	Thuốc nhuộm vi khuẩn Iodine	Iodine - B	29523	PTN: 210000862/ PCBA-HN	BioMerieux SA/Pháp	BioMerieux SA	Pháp	Hộp/ 500 ml	Hộp	5	7.303.000	36.515.000	A	18 tháng	Nhóm 3
32	5	16	Thuốc nhuộm vi khuẩn Fuchsin	Fuchsin - A	29522	PTN: 210000862/ PCBA-HN	BioMerieux SA/Pháp	BioMerieux SA	Pháp	Hộp/ 500 ml	Hộp	5	8.269.000	41.345.000	A	18 tháng	Nhóm 3
33	6	17	Thanh plastic mỏng tẩm kháng sinh xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh TETRACYCLINE với vi khuẩn - MIC 0,016 - 256 (µg/mL)	TETRACYCLINE TC 256 WW F100	522518		BioMerieux SA - Pháp	BioMerieux SA	Pháp	Hộp/ 100 test	Hộp	2	17.223.100	34.446.200	B	60 tháng	Nhóm 3
34	7	18	Thanh plastic mỏng tẩm kháng sinh xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh LEVOFLOXACIN LE với vi khuẩn - MIC 0,002 - 32 (µg/mL)	LEVOFLOXACIN LE 32 WW F100	527418		BioMerieux SA - Pháp	BioMerieux SA	Pháp	Hộp/ 100 test	Hộp	2	17.223.100	34.446.200	B	60 tháng	Nhóm 3
35	8	19	Thanh plastic mỏng tẩm kháng sinh xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh CLARITHROMYCIN với vi khuẩn - MIC 0,016 - 256 (µg/mL)	CLARITHROMYCIN CH 256 WW	412313		BioMerieux S.A - Pháp	BioMerieux S.A	Pháp	Hộp/ 30 test	Hộp	2	5.037.100	10.074.200	B	24 tháng	Nhóm 3
36	9	66	Thẻ định danh trực khuẩn Gram âm trên máy định danh tự động	GN TEST KIT	21341	16967NK/ BYT-TB-CT	BioMerieux Inc/Mỹ	BioMerieux	Mỹ	Hộp/ 20 test	Test	3.000	168.000	504.000.000	B	12 tháng	
37	10	67	Thẻ định danh cầu khuẩn và trực khuẩn Gram dương trên máy định danh tự động	GP TEST KIT	21342	16967NK/ BYT-TB-CT	BioMerieux Inc/Mỹ	BioMerieux	Mỹ	Hộp/ 20 test	Test	1.500	168.000	252.000.000	B	18 tháng	

STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
38	11	68	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria ANC trên máy định danh tự động	ANC TEST KIT	21347	16967NK/ BYT-TB-CT	BioMerieux Inc/Mỹ	BioMerieux	Mỹ	Hộp/ 20 test	Test	150	168.000	25.200.000	C	18 tháng	
39	12	69	Thẻ định danh vi khuẩn khó mọc NH trên máy định danh tự động	NH TEST KIT	21346	16967NK/ BYT-TB-CT	BioMerieux Inc/Mỹ	BioMerieux	Mỹ	Hộp/ 20 test	Test	75	168.000	12.600.000	C	18 tháng	
40	13	70	Thẻ kháng sinh đồ gram dương trên máy tự động	AST-GP-/P-/ST-TEST KIT	22287, 421040, 22226, ...	16968NK/ BYT-TB-CT	BioMerieux Inc/Mỹ	BioMerieux	Mỹ	Hộp/ 20 test	Test	1.500	168.000	252.000.000	B	18 tháng	
41	14	71	Thẻ kháng sinh đồ gram âm trên máy tự động	AST-GN-/N-/XN-TEST KIT	413399; 413205; 413110; ...	16967NK/ BYT-TB-CT	BioMerieux Inc/Mỹ	BioMerieux	Mỹ	Hộp/ 20 test	Test	2.200	168.000	369.600.000	B	18 tháng	
42	15	72	Chai nuôi cấy máu kỵ khí bằng nhựa chứa hạt Polymeric	BACT/ALERT FN PLUS	410852	PTN: 180000471/ PCBA-HN	BioMerieux Inc/Mỹ	BioMerieux Inc	Mỹ	Thùng/ 100 chai	Chai	2.200	134.992	296.982.400	A	11 tháng	
7. Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông								Tổng cộng: 14 danh mục				Trị giá: 1.935.325.280 VND					
43	1	20	Chai cấy máu kỵ khí người lớn	Bactec lytic/10 anaer/f 5g	442021	13129NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickinson & Company/ Mỹ	Becton Dickinson Caribe, Ltd.	Mỹ	Hộp/ 50 chai	Chai	2.200	110.000	242.000.000	B	09 tháng	Nhóm 1
44	2	21	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Panel phoenix nid	448007	16190NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickinson & Company/ Mỹ	Becton, Dickinson & Company	Mỹ	Hộp/ 25 test	Test	3.000	119.020	357.060.000	B	12 tháng	Nhóm 1
45	3	22	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Panel phoenix nmic	448764	16190NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickinson & Company/ Mỹ	Becton,Dickinson & Company	Mỹ	Hộp/ 25 test	Test	1.500	106.260	159.390.000	B	12 tháng	Nhóm 1
46	4	23	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Panel phoenix pid	448008	16190NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickinson & Company/ Mỹ	Becton,Dickinson & Company	Mỹ	Hộp/ 25 test	Test	800	119.020	95.216.000	B	12 tháng	Nhóm 1
47	5	24	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Panel phoenix pmic	448420	16190NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickinson & Company/ Mỹ	Becton,Dickinson & Company	Mỹ	Hộp/ 25 test	Test	1.500	106.260	159.390.000	B	12 tháng	Nhóm 1
48	6	25	Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn eram âm	Panel phoenix nmic/id 504	449027	10776NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickinson & Company/ Mỹ	Becton,Dickinson & Company	Mỹ	Hộp/ 25 test	Test	1.500	212.520	318.780.000	B	12 tháng	Nhóm 1

STT		STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
49	7	26	Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn Streptococcus	Panel phoenix smic/id	448851	16190NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickins on & Company/ Mỹ	Becton,Dickins on & Company	Mỹ	Hộp/ 25 test	Test	150	212.520	31.878.000	B	12 tháng	Nhóm 1
50	8	27	Chỉ thị làm kháng sinh đồ vi khuẩn	Phoenix ast indicator	246004	16190NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickins on & Company/ Mỹ	Becton,Dickins on & Company	Mỹ	Hộp/ 10 lọ	Lọ	15	343.000	5.145.000	B	12 tháng	Nhóm 3
51	9	28	Chỉ thị làm kháng sinh đồ vi khuẩn Streptococcus	Phoenix ast-s indicator	246009	210000621/PC BA-HCM	Becton,Dickins on & Company/ Mỹ	Becton,Dickins on & Company	Mỹ	Hộp/ 10 lọ	Lọ	1	343.000	343.000	A	09 tháng	Nhóm 1
52	10	29	Canh trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn	Tube phoenix ast broth	246003	16190NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickins on & Company/ Mỹ	Becton,Dickins on & Company	Mỹ	Hộp/ 100 ống	Ống	4.500	25.498	114.741.000	B	11 tháng	Nhóm 1
53	11	30	Canh trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn Strep	Tube phoenix ast-s broth	246007	210000622/PC BA-HCM	Becton,Dickins on & Company/ Mỹ	Becton,Dickins on & Company	Mỹ	Hộp/ 100 ống	Ống	150	25.498	3.824.700	A	05 tháng	Nhóm 1
54	12	31	Túi ủ kỵ khí	Pouch Gaspak ez anarobe system	260683	180001257/PC BA-HCM	Becton,Dickins on & Company/ Mỹ	Becton Dickinson Caribe, Ltd.	Mỹ	Hộp/ 20 túi	Túi	150	165.050	24.757.500	A	15 tháng	Nhóm 3
55	13	100	Chai cấy máu hiệu khí người lớn	BD BACTEC Plus Aerobic/F Medium, Plastic	442023	13129NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickins on & Company/ Mỹ	Becton Dickinson Caribe, Ltd.	Mỹ	Hộp/ 50 chai	Chai	2.200	110.000	242.000.000	B	09 tháng	
56	14	101	Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	BD Phoenix PMIC/ID-95	448614	10776NK/BYT-TB-CT	Becton,Dickins on & Company/ Mỹ	Becton,Dickins on & Company	Mỹ	Hộp/ 25 test	Test	800	226.000	180.800.000	B	12 tháng	
8. Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương									Tổng cộng: 02 danh mục			Trị giá:			41.958.000 VND		
57	1	32	Hóa chất xét nghiệm định lượng IL-6 phương pháp điện hóa phát quang	07027532190 IL 6 Elecsys E2G 100	07027532190	4601NK/BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Roche Diagnostics GmbH, Germany	Germany	Hộp/ 100 test	Test	200	186.480	37.296.000	B	≥ 12 tháng	Nhóm 3
58	2	33	Dung dịch kiểm chuẩn IL-6 Calset	05109469190 Elecsys IL6 Calset	05109469190	3368NK/BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Roche Diagnostics GmbH, Germany	Germany	Hộp/ 4 chai	Hộp	1	4.662.000	4.662.000	B	≥ 12 tháng	Nhóm 3
9. Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Toàn Cầu									Tổng cộng: 01 danh mục			Trị giá:			82.500.000 VND		
59	1	34	Môi trường nuôi cấy CHROMagar Orientation	Môi trường nuôi cấy vi sinh CHROMagar Orientation	RT413-25	170001265/PC BA-HCM	CHROMagar/ Pháp	CHROMagar	Pháp	825g (1250 test)	Chai	5	16.500.000	82.500.000	A	≥ 2 năm	Nhóm 3
10. Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật y tế Vạn Xuân									Tổng cộng: 01 danh mục			Trị giá:			12.000.000 VND		

STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
60	1	35	Thế định lại nhóm máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu	Serafol ABO	BG 1722	GPNK số 5280/BYT-TB-CT	Sifin Diagnostics GmbH - Đức	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Hộp/100 test	Test	1.000	12.000	12.000.000	D	24 tháng	Nhóm 3
11. Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Vietlab						Tổng cộng: 32 danh mục						Trị giá: 479.994.700 VND					
61	1	36	Đĩa kháng sinh Piperacillin/tazobactam	Piperacillin + Tazobactam T2P, 110ug	9100	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	350	1.656	579.600	A	36 tháng	Nhóm 3
62	2	37	Đĩa kháng sinh Cefazidime	Ceftazidime CAZ, 30ug	9019	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	3.800	1.656	6.292.800	A	36 tháng	Nhóm 3
63	3	38	Đĩa kháng sinh Cefoxitin	Cefoxitin FOX, 30ug	9018	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	3.800	1.656	6.292.800	A	36 tháng	Nhóm 3
64	4	39	Đĩa kháng sinh Ceftriaxone	Ceftriaxone CRO, 30ug	9020	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.200	1.656	1.987.200	A	36 tháng	Nhóm 3
65	5	40	Đĩa kháng sinh Meropenem	Meropenem MRP, 10ug	9068	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.200	1.656	1.987.200	A	36 tháng	Nhóm 6
66	6	41	Đĩa kháng sinh Amikacin	Amikacin AK, 30ug	9004	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.200	1.656	1.987.200	A	36 tháng	Nhóm 3
67	7	42	Đĩa kháng sinh Levofloxacin	Levofloxacin LEV, 5ug	9102	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	2.500	1.656	4.140.000	A	36 tháng	Nhóm 3
68	8	43	Đĩa kháng sinh Ciprofloxacin	Ciprofloxacin CIP, 5ug	9056	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	600	1.656	993.600	A	36 tháng	Nhóm 3
69	9	44	Đĩa kháng sinh Doxycycline	Doxycycline DXT, 30ug	9059	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	600	1.656	993.600	A	36 tháng	Nhóm 3
70	10	45	Đĩa kháng sinh Penicillin G	Penicillin G P, 10IU	9037	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.250	1.656	2.070.000	A	36 tháng	Nhóm 3
71	11	46	Đĩa kháng sinh Oxacillin	Oxacillin OX, 1ug	9036	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.250	1.656	2.070.000	A	36 tháng	Nhóm 3

STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
72	12	47	Đĩa kháng sinh Ampicillin	Ampicillin AMP, 10ug	9006	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.250	1.656	2.070.000	A	36 tháng Nhóm 3
73	13	48	Đĩa kháng sinh Vancomycin	Vancomycin VA, 30ug	9045	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.250	1.656	2.070.000	A	36 tháng Nhóm 3
74	14	49	Đĩa kháng sinh Erythromycin	Erythromycin E, 15ug	9024	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.250	1.656	2.070.000	A	36 tháng Nhóm 3
75	15	50	Đĩa kháng sinh Clindamycin	Clindamycin CD, 2ug	9047	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.250	1.656	2.070.000	A	36 tháng Nhóm 3
76	16	51	Đĩa kháng sinh Sulphamethoxazole/tri methoprim	Trimethoprim-Sulfamethoxazole SXT, 25ug	9042	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	4.500	1.656	7.452.000	A	36 tháng Nhóm 3
77	17	52	Đĩa kháng sinh Cefepime	Cefepime FEP, 30ug	9104	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	600	1.656	993.600	A	36 tháng Nhóm 3
78	18	53	Đĩa kháng sinh Gentamicin	Gentamicin CN, 10ug	9026	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	600	1.656	993.600	A	36 tháng Nhóm 3
79	19	54	Đĩa kháng sinh Ertapenem	Ertapenem ETP, 10ug	9061	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	1.900	1.656	3.146.400	A	36 tháng Nhóm 3
80	20	55	Đĩa kháng sinh Novobiocin	Novobiocin NO, 30ug	9063	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	100	1.656	165.600	A	36 tháng Nhóm 3
81	21	56	Đĩa kháng sinh Ampicillin/Sulbactam	Ampicillin + Sulbactam AMS, 20ug	9031	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	600	1.656	993.600	A	36 tháng Nhóm 3
82	22	57	Đĩa kháng sinh Imipenem	Imipenem IMI, 10ug	9079	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	600	1.656	993.600	A	36 tháng Nhóm 3



STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
83	23	58	Thanh plastic mỏng tấm kháng sinh xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh AMOXICILLIN AC với vi khuẩn - MIC 0,016 - 256 (µg/mL)	MIC Test Strip-AMOXICILLIN, Aml, 0.016 - 256	920210	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	100 test	Hộp	2	11.611.600	23.223.200	A	36 tháng	Nhóm 3
84	24	59	Thanh plastic mỏng tấm kháng sinh xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh METRONIDAZOLE với vi khuẩn - MIC 0,016 - 256 (µg/mL)	MIC Test Strip-METRONIDAZOLE, MTZ, 0.016 - 256	920870	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	100 test	Hộp	2	11.611.600	23.223.200	A	36 tháng	Nhóm 3
85	25	60	Thanh plastic mỏng tấm kháng sinh xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh MEROPENEM với vi khuẩn - MIC 0,002 - 32 (µg/mL)	MIC Test Strip-MEROPENEM, MRP, 0.002 - 32	920840	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	100 test	Hộp	2	11.611.600	23.223.200	A	36 tháng	Nhóm 3
86	26	61	Thanh plastic mỏng tấm kháng sinh xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh AMOXI/CLAV 2/1 với vi khuẩn - MIC 0,016 - 256 (µg/mL)	MIC Test Strip-AMOXICILLIN* / CLAVULANIC ACID (2/1) , AUG, 0.016 - 256*	920240	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	100 test	Hộp	2	11.611.600	23.223.200	A	36 tháng	Nhóm 3
87	27	62	Môi trường phân lập BA (Blood Agar)	Blood Agar Base	610005	PTN số 200001876/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	500 g	Hộp	6	1.350.900	8.105.400	A	48 tháng	Nhóm 3
88	28	63	Môi trường Macconkey (MC)	MacConkey Agar	610028	PTN số 200001876/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	500 g	Hộp	35	1.127.800	39.473.000	A	48 tháng	Nhóm 3

STT		STT theo HSYC	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mã hàng	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)	Phân loại mức độ rủi ro	Tuổi thọ của hàng hóa	Phân nhóm (Thông tư 14)
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
89	29	64	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn COLUMBIA BLOOD AGAR BASE	Columbia Agar Base	610013	PTN số 200001876/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	500 g	Hộp	35	1.214.900	42.521.500	A	48 tháng	Nhóm 3
90	30	65	Môi trường định danh MHA	Mueller Hinton Agar	610033	PTN số 200001876/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	500 g	Hộp	50	1.858.000	92.900.000	A	48 tháng	Nhóm 3
91	31	73	Đĩa kháng sinh Cefotaxim/Clavulanic acid	Cefotaxime + Clavulanic acid CTL, 40ug	9182	PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	600	1.656	993.600	A	36 tháng	
92	32	74	Đĩa kháng sinh các loại	Đĩa kháng sinh các loại		PTN số 200001877/PC BA-HN	Liofilchem - Ý	Liofilchem	Ý	5 x 50 Discs	Đĩa	91.000	1.656	150.696.000	A	36 tháng	
12. Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng										Tổng cộng: 02 danh mục			Trị giá: 373.975.000 VND				
93	1	78	Chai nuôi cấy máu hiệu khí bằng nhựa chứa hạt Polymeric	410851 Bact/AC14:C24 LERT FA Plus	410851	180000471/PC BA-HN	BioMerieux Inc/Mỹ	BioMerieux Inc	Mỹ	Thùng/100 chai	Thùng	25	13.999.000	349.975.000	A	11 tháng	
94	2	79	Ống nhựa Plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm (12x75mm)	69285 UNSENSITIZED TUBES 1 x 2000	69285		Greiner Bio-One GmbH-Đức	Greiner Bio One GmbH	Đức	Hộp/2000 ống	Hộp	2	12.000.000	24.000.000	Không	Không	
13. Công ty TNHH Kinh Doanh Trang Thiết Bị Y Nha Khoa Việt Tiên										Tổng cộng: 03 danh mục			Trị giá: 75.600.000 VND				
95	1	102	Hóa chất nội kiểm Level 1 của máy xét nghiệm huyết học	BV661822 XN Check L1	BV661822	9379NK/BYT-TB-CT	Sysmex Corporation - Nhật Bản	Streck	Mỹ	Ống/3 ml x 1	ml	24	1.050.000	25.200.000	B	03 tháng	Nhóm 1
96	2	103	Hóa chất nội kiểm Level 2 của máy xét nghiệm huyết học	AK060533 XN Check L2	AK060533	9379NK/BYT-TB-CT	Sysmex Corporation - Nhật Bản	Streck	Mỹ	Ống/3 ml x 1	ml	24	1.050.000	25.200.000	B	03 tháng	Nhóm 1
97	3	104	Hóa chất nội kiểm Level 3 của máy xét nghiệm huyết học	BR875289 XN Check L3	BR875289	9379NK/BYT-TB-CT	Sysmex Corporation - Nhật Bản	Streck	Mỹ	Ống/3 ml x 1	ml	24	1.050.000	25.200.000	B	03 tháng	Nhóm 1
Tổng cộng: 97 danh mục										Tổng giá trị: 10.554.833.300 VND							